

Số: 21/2015/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 08/7/2009 của HĐND Tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất sét) và than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Luật Giao thông đường thủy sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Quyết định 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về Quy hoạch (điều chỉnh) thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản (cát sông) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 277/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 1, điều 1 của Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 08/7/2009 của HĐND Tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất sét) và than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2020 như sau:

1. Trữ lượng:

- Tổng trữ lượng dự báo là 173,33 triệu m³: cát san lấp là 104,65 triệu m³, cát xây dựng là 68,68 triệu m³ (chi tiết theo phụ lục 1).

- Trữ lượng cho phép khai thác khoảng 97,52 triệu m³ (cát san lấp là 56,92 triệu m³, cát xây dựng là 40,59 triệu m³). Trong đó giai đoạn 2016 – 2020 đưa vào khai thác khoảng 55,25 triệu m³ (*dự kiến trữ lượng khai thác hàng năm chi tiết theo phụ lục 2*).

Ngoài ra, nhằm chỉnh trị dòng chảy, khắc phục sạt lở, quy hoạch bổ sung thêm một số cồn nổi, các khu bãi cạn ven bờ vào kế hoạch nạo vét, khai thác trong giai đoạn 2016-2020. Trữ lượng còn lại dự báo khoảng 118,08 triệu m³ sẽ đưa vào khai thác sau năm 2020.

2. Giới hạn khai thác

- Giới hạn khu vực khai thác, khoảng cách từ mỏ khai thác đến bờ tối thiểu 200m và giới hạn độ sâu khai thác từng khu vực mỏ phù hợp qui định.

- Khoảng cách giáp ranh với các Tỉnh: An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang và thành phố Cần Thơ là 50m không khai thác.

- Khu vực cấm và tạm cấm khai thác cát trên sông là 07 khu vực, tổng chiều dài là 15,30 km (*chi tiết theo phụ lục 3*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND, VPQH, VPCP (I, II); Ban CTĐB;
- Cục Kiểm tra văn bản (BTP);
- TT/TU, UBND, MTTQ Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND Tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đoàn Quốc Cường

Phụ lục 1:
TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN (CÁT SÔNG) DỰ BÁO TỈNH ĐỒNG THÁP

Thân cát	Khối tài nguyên	Tổng diện tích (m ²)	Chiều dày trung bình (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)			Quy mô
				Cát san lấp	Cát xây dựng	Tổng	
C1	1-333	918.000	3,65	3.350.700	-	3.350.700	Lớn
	2-333	4.607.000	4,84	-	22.305.558	22.305.558	
	3-333	1.167.000	3,93	-	4.580.475	4.580.475	
C2	4-333	4.248.000	4,23	-	17.947.800	17.947.800	Lớn
	5-333	1.461.000	3,45	5.040.450	-	5.040.450	
	6-333	660.000	3,20	2.112.000	-	2.112.000	
	7-333	402.000	2,60	1.045.200	-	1.045.200	
	8-333	5.863.000	3,21	-	18.798.244	18.798.244	
C3	9-333	70.400	2,75	-	193.600	193.600	Nhỏ
C4	10-333	138.400	1,70	-	235.280	235.280	Nhỏ
C5	11-333	349.700	1,30	454.610	-	454.610	Nhỏ
C6	12-333	18.220.000	2,31	42.040.963	-	42.040.963	Lớn
	13-333	1.845.000	1,90	-	3.505.500	3.505.500	
C7	14-333	95.060	1,20	114.072	-	114.072	Nhỏ
C8	15-333	9.713.000	2,24	21.743.875	-	21.743.875	Lớn
	16-333	374.000	3,00	-	1.122.000	1.122.000	
C9	17-333	10.650.000	1,61	17.139.844	-	17.139.844	Lớn
C10	18-333	2.040.000	1,10	2.244.000	-	2.244.000	Vừa
C11	19-333	484.800	3,80	1.842.240	-	1.842.240	Vừa
C12	20-333	7.549.000	0,77	5.799.005	-	5.799.005	Vừa
C13	21-333	727.400	0,50	363.700	-	363.700	Nhỏ
C14	22-333	808.900	1,68	1.354.908	-	1.354.908	Nhỏ
		72.391.660		104.645.566	68.688.457	173.334.023	

PHU LỤC 2: QUY HOẠCH (ĐIỀU CHỈNH) THĂM ĐÒ, KHAI THÁC CÁT SÔNG ĐỀN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Địa danh	Thân cát	Khối tài nguyên	Khoảng cách bờ (m)	Cote khai thác (m)	Đáy cát trung bình đến cote khai thác (m)	Diện tích có thể khai thác (m ²)	Trữ lượng tài nguyên tính đến cote khai thác (m ³)	Nội dung quy hoạch thăm dò khai thác cát sông từ năm 2015 - 2020					Trữ lượng tài nguyên có thể khai thác còn lại sau năm 2020 (m ³)	Ghi chú	
								Loại hình quy hoạch	Năm 2015		Giai đoạn 2016 - 2020				Sản lượng khai thác dự kiến đến hết năm 2020 (m ³)
									Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Sản lượng khai thác đến hết năm 2015 (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Sản lượng khai thác đến hết năm 2020 (m ³)			
Sông Tiền						40.594.000	93.950.327		8.400.000	8.400.000	10.550.000	52.750.000	61.150.000	32.800.327	
Hồng Ngự	C1	1-333	200	-17	3,65	493.000	1.799.450	TD, KT công nghiệp	200.000	200.000	200.000	1.000.000	1.200.000	599.450	Cát san lấp
		2-333	200	-17	3,99	3.477.000	13.946.592		800.000	800.000	500.000	2.500.000	3.300.000	10.646.592	Cát xây dựng
		3-333	200	-17	3,49	880.000	3.088.475		100.000	100.000	100.000	500.000	600.000	2.488.475	Cát xây dựng
Hồng Ngự	C2	4-333	200	-17	3,62	2.609.000	8.919.214	TD, KT công nghiệp	800.000	800.000	500.000	2.500.000	3.300.000	5.619.214	Cát xây dựng
		5-333	200	-17	3,45	908.000	3.132.600		300.000	300.000	500.000	2.500.000	2.800.000	332.600	Cát san lấp
		6-333	200	-17	3,20	232.000	742.400		100.000	100.000	100.000	500.000	600.000	142.400	Cát san lấp
		7-333	200	-17	2,60	113.000	293.800			-		-	-	293.800	Cát san lấp
		8-333	200	-17	3,21	3.982.000	11.924.044		1.000.000	1.000.000	800.000	4.000.000	5.000.000	6.924.044	Cát xây dựng
Hồng Ngự	C3	9-333			2,75			Đề án khác		-		-	-		
Hồng Ngự	C4	10-333			1,70			Đề án khác		-		-	-		
Hồng Ngự	C5	11-333			1,30			Đề án khác		-		-	-		
Thanh Bình, Hồng Ngự, Tam Nông	C6	12-333	200	-17	2,17	9.954.000	21.621.563	TD, KT công nghiệp	2.500.000	2.500.000	3.700.000	18.500.000	21.000.000	621.563	Cát san lấp
		13-333	200	-17	1,90	1.429.000	2.715.100		300.000	300.000	200.000	1.000.000	1.300.000	1.415.100	Cát xây dựng
Thanh Bình	C7	14-333		-17	1,20			Đề án khác		-		-	-		
TP. Cao Lãnh, Lấp Vò, Thanh Bình	C8	15-333	200	-17	2,20	6.082.000	13.379.432	TD, KT công nghiệp	1.500.000	1.500.000	2.200.000	11.000.000	12.500.000	879.432	Cát san lấp
		16-333	200	-17	0,03	198.000	6.237	Dự trữ		-		-	-	6.237	Cát xây dựng
TP Cao Lãnh, Lấp Vò, Cao Lãnh, Tp Sa Đéc	C9	17-333	200	-17	1,16	8.218.000	9.499.494	TD, KT công nghiệp	800.000	800.000	1.500.000	7.500.000	8.300.000	1.199.494	Cát san lấp
Cao Lãnh, Châu Thành	C10	18-333	200	-20	1,10	1.682.000	1.850.200	TD, KT công nghiệp		-	150.000	750.000	750.000	1.100.200	Cát san lấp
Châu Thành	C11	19-333	200	-20	3,06	337.000	1.031.726	TD, KT công nghiệp		-	100.000	500.000	500.000	531.726	Cát san lấp
Sông Hậu						4.638.000	3.570.626		300.000	300.000	500.000	2.500.000	2.800.000	770.626	
Lấp Vò, Lai Vung	C12	20-333	200	-18	0,69	3.640.000	2.519.376	TD, KT công nghiệp	200.000	200.000	400.000	2.000.000	2.200.000	319.376	Cát san lấp
Lai Vung	C13	21-333	200	-18	0,50	528.000	264.000	Dự trữ		-		-	-	264.000	Cát san lấp
Lai Vung	C14	22-333	200	-18	1,68	470.000	787.250	TD, KT công nghiệp	100.000	100.000	100.000	500.000	600.000	187.250	Cát san lấp
		Tổng cộng				45.232.000	97.520.953		8.700.000	8.700.000	11.050.000	55.250.000	63.950.000	33.570.935	
		Cát xây dựng					40.599.662		3.000.000	3.000.000	2.100.000	10.500.000	13.500.000	27.093.662	
		Cát san lấp					56.921.291		5.700.000	5.700.000	8.950.000	44.750.000	50.450.000	6.471.291	

Ghi chú: Công suất khai thác được tính bình trung cho các năm trong kỳ quy hoạch. Công suất sẽ được điều chỉnh hàng năm căn cứ vào nhu cầu sử dụng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP VÙNG CẮM, TẠM CẮM THĂM DÒ,
KHAI THÁC CÁT SÔNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

STT	Tên khu vực cấm, tạm cấm	Thân cát	Tọa độ VN2000 múi chiếu 3° KTT 105°		Chiều dài khu vực cấm (m)	Ghi chú
			X	Y		
1	Sông Tiền, đoạn từ biên giới Việt Nam - Campuchia về hạ lưu	C1	1.206.712	520.506	500	Điều chỉnh tăng thêm chiều dài khu vực cấm về phía hạ nguồn 200 m
			1.206.362	521.006		
2	Sông Tiền, đoạn bên phà Tân Châu - Thường Phước	C1, C2	1.195.759	525.508	3.000	Cách trung tâm bên phà 1,5km về mỗi phía thượng và hạ lưu
			1.195.259	528.008		
3	Nhánh sông Tiền, đoạn chảy qua trung tâm thị xã Hong Ngự		1.196.859	535.011	3.500	Đoạn chảy qua trung tâm thị xã Hong Ngự
			1.194.358	537.011		
4	Sông Tiền, đoạn chảy qua khu vực cảng Đồng Tháp	C8	1.161.348	561.719	1.500	Đoạn chảy qua khu vực cảng Đồng Tháp
			1.159.848	562.219		
5	Sông Tiền, đoạn chảy qua địa bàn phường 6, xã Tịnh Thới, Tp. Cao Lãnh và bên phà Cao Lãnh		1.151.946	568.721	3.000	Đoạn chảy qua địa bàn phường 6, xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh và bên phà Cao Lãnh
			1.151.946	571.722		
6	Sông Hậu, đoạn chảy qua phà Vàm Cống		1.143.196	553.495	800	Đoạn chảy qua phà Vàm Cống
			1.142.597	554.015		
7	Sông Hậu, đoạn chảy qua cầu Vàm Cống	C12	1.142.410	554.228	3.000	Bổ sung, đoạn chảy qua cầu Vàm Cống
			1.140.412	556.519		